

YCT (二级) 词汇

共 150 个

1. 名词 (63)

- jiā xuéxiào shāngdiàn fángjiān yīyuàn Běijīng
(1) 家 学校 商店 房间 医院 北京
- Zhōngguó rén bàba māma gēge jiějie lǎoshī dìdi mèimei
(2) 中国人 爸爸 妈妈 哥哥 姐姐 老师 弟弟 妹妹
- tóngxué xuésheng péngyou yīshēng
同学 学生 朋友 医生
- shǒu kǒu yǎnjīng tóufa ěrduo bízi gèzi jiǎo
(3) 手 口 眼睛 头发 耳朵 鼻子 个子 脚
- māo gǒu niǎo yú xióngmāo
(4) 猫 狗 鸟 鱼 熊猫
- shuǐ niú nǎi mǐfàn miàntiáo píngguǒ chá xiāngjiāo bāozi
(5) 水 牛奶 米饭 面条 苹果 茶 香蕉 包子
- jīntiān míngtiān xiànzài yuè hào xīngqī diǎn nián fēnzhōng
(6) 今天 明天 现在 月 号 星期 点 年 分钟
- zuótiān zǎoshang wǎnshang
昨天 早上 晚上
- qiānbǐ shūbāo zhuōzi yǐzi diànshì
(7) 铅笔 书包 桌子 椅子 电视
- Hànyǔ míngzi tiānqì yánsè qián
(8) 汉语 名字 天气 颜色 钱
- lǐmiàn shàngbian
(9) 里面 上边

2. 动词 (31)

- xièxiè zàijiàn qǐng bú kèqì duìbuqǐ méi guānxi
(1) 谢谢 再见 请 / 不客气 / 对不起 / 没关系 /
- shì yǒu
(2) 是 有
- kàn chī hē qù jiào lái zuò zuò mǎi huà shuōhuà wán
(3) 看 吃 喝 去 叫 来 做 坐 买 画 说话 玩
- xuéxí shuìjiào qǐchuáng dǎ diànhuà
学习 睡觉 起床 / 打 电话 /
- ài xǐhuan rènshi juéde
(4) 爱 喜欢 认识 觉得
- huì yào kěyǐ
(5) 会 要 可以

3. 形容词 (14)

hǎo duō dà xiǎo cháng gāo gāoxìng lěng rè piàoliang
好 多 大 小 长 高 高兴 冷 热 漂亮
hǎochī hóng huáng lǜ
好吃 红 黄 绿

4. 代词 (14)

wǒ nǐ tā tā wǒmen zhè zhèr nà nàr nǎ nǎr shéi
我 你 他 她 我们 这 (这儿) 那 (那儿) 哪 (哪儿) 谁
shénme jǐ zěnmē zěnmeyàng duōshǎo
什么 几 怎么 怎么样 多少

5. 数词 (12)

yī èr sān sì wǔ liù qī bā jiǔ shí liǎng líng
一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 两 零

6. 量词 (4)

gè suì kuài zhī
个 岁 块 只

7. 副词 (5)

bù hěn yě méiyǒu zhēn
不 很 也 没有 真

8. 连词 (1)

hé
和

9. 介词 (2)

zài bǐ
在 比

10. 助词 (4)

de ma le ne
的 吗 了 呢

按音序排

A

1. ài
爱

B

2. bā
八

3. bàba
爸爸

4. bāozi
包子

5. Běijīng
北京

6. bízi
鼻子

7. bǐ
比

8. bú kèqi
不客气

9. bù
不

C

10. chá
茶

11. cháng
长

12. chī
吃

D

13. dǎ diànhuà
打电话

14. dà
大

15. de
的

16. dìdi
弟弟

17. diǎn
点

18. diànshì
电视

19. duìbuqǐ
对不起

20. duō
多

21. duōshao
多少

E

22. ěrduo
耳朵

23. èr
二

F

24. fángjiān
房间

25. fēnzhōng
分钟

G

26. gāo
高

27. gāoxìng
高兴

28. gēge
哥哥

29. gè
个

30. gèzi
个子

31. gǒu
狗

H

32. Hànyǔ
汉语

33. hǎo
好

34. hǎochī
好吃

35. hào
号

36. hē
喝

37. hé
和

38. hěn
很

39. hóng
红

40. huà
画

41. huáng
黄

42. huì
会

J

43. jǐ
几

44. jiā
家

45. jiǎo
脚

46. jiào
叫

47. jiějie
姐姐

48. jīntiān
今天

49. jiǔ 九
50. juéde 觉得

K

51. kàn 看
52. kěyǐ 可以
53. kǒu 口
54. kuài 块

L

55. lái 来
56. lǎoshī 老师
57. le 了
58. lěng 冷
59. lǐmiàn 里面
60. liǎng 两
61. líng 零
62. liù 六
63. lǜ 绿

M

64. māma 妈妈
65. ma 吗

66. mǎi 买
67. māo 猫
68. méi guānxi 没关系
69. méiyǒu 没有
70. mèimei 妹妹
71. mǐfàn 米饭
72. miàntiáo 面条
73. míngtiān 明天
74. míngzi 名字

N

75. nǎ nǎr 哪 (哪儿)
76. nà nàr 那 (那儿)
77. ne 呢
78. nǐ 你
79. nián 年
80. niǎo 鸟
81. niúniǎi 牛奶

P

82. péngyou 朋友
83. piàoliang 漂亮
84. píngguǒ 苹果

Q

85. qī 七
86. qǐchuáng 起床
87. qiānbǐ 铅笔
88. qián 钱
89. qǐng 请
90. qù 去

R

91. rè 热
92. rènshi 认识

S

93. sān 三
94. shāngdiàn 商店
95. shàngbian 上边
96. shéi 谁
97. shénme 什么
98. shí 十
99. shì 是
100. shǒu 手
101. shūbāo 书包

102.	shuǐ 水	117.	xǐhuan 喜欢	135.	yǒu 有
103.	shuìjiào 睡觉	118.	xiànzài 现在	136.	yú 鱼
104.	shuōhuà 说话	119.	xiāngjiāo 香蕉	137.	yuè 月
105.	sì 四	120.	xiǎo 小		
106.	suì 岁	121.	xièxie 谢谢		
	T	122.	xīngqī 星期		
107.	tā 他	123.	xióngmāo 熊猫		
108.	tā 她	124.	xuésheng 学生		
109.	tiānqì 天气	125.	xuéxí 学习		
110.	tóngxué 同学	126.	xuéxiào 学校		
111.	tóufa 头发		Y		
	W	127.	yánsè 颜色		
112.	wán 玩	128.	yǎnjīng 眼睛		
113.	wǎnshàng 晚上	129.	yào 要		
114.	wǒ 我	130.	yě 也		
115.	wǒmen 我们	131.	yī 一		
116.	wǔ 五	132.	yīshēng 医生		
	X	133.	yīyuàn 医院		
		134.	yǐzi 椅子		
			Z		
				138.	zài 在
				139.	zàijiàn 再见
				140.	zǎoshàng 早上
				141.	zěnmē 怎么
				142.	zěnmeyàng 怎么样
				143.	zhè zhèr 这 (这儿)
				144.	zhēn 真
				145.	zhī 只
				146.	Zhōngguó rén 中国人
				147.	zhuōzi 桌子
				148.	zuótiān 昨天
				149.	zuò 坐
				150.	zuò 做